



VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN – COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Address: 47 Quang Trung - Cua Nam Ward - Hanoi - Vietnam

* Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Hanoi, July 23rd 2026

Ref: 37-2026 LOI/SLT-XNKT

THƯ MỜI BÁO GIÁ
LETTER OF INQUIRY

Kính gửi: Quý Công ty
To: Whom It May Concern

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin (Coalimex) hiện đang có nhu cầu thu thập thông tin về giá than nhập khẩu có nhiệt năng tịnh điển hình 5.500 kcal/kg (cơ sở nhận) nhằm phục vụ công tác nghiên cứu thị trường.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company (Coalimex) is seeking indicative price information for imported coal with a typical Net Calorific Value of 5,500 kcal/kg (as received basis) for market research purposes.

Trân trọng kính mời Quý Công ty quan tâm gửi báo giá cho chúng tôi, với các nội dung cụ thể như sau:

We hereby invite interested Suppliers to submit quotations as follows:

1. Thông tin yêu cầu báo giá được quy định tại Phụ lục I đính kèm/ *The requested quotation information is specified in the attached Appendix I.*

2. Báo giá điền theo Mẫu Báo giá quy định tại Phụ lục II đính kèm/ *Quotation shall be fully completed in accordance with the Quotation Form specified in the attached Appendix II.*

3. Thời hạn nhận báo giá/ *Quotation submission deadline:*

Không muộn hơn 16h30 (Giờ Hà Nội) ngày 26/07/2026/ *No later than 16h30 (Hanoi time), July 26th, 2026.*

4. Báo giá được ký và đóng dấu (Bản scan hoặc bản gốc) vui lòng gửi về/ *The signed and stamped quotations (scanned copies or originals) shall be submitted to:*

Email: camgiang@coalimex.vn; vietdx@coalimex.vn; xnkt@coalimex.vn

hoặc/ *or:*

Địa chỉ: Phòng Xuất Nhập khẩu Than, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin. Số 47 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/
Address: Coal Import Export Department, Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company. No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam.

Bản scan báo giá được xem là bản gốc và có giá trị pháp lý tương đương bản gốc/
The scanned copy shall be treated as original and shall have the same validity as the

Vij

original document.

Trong trường hợp Quý Công ty cần thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với Coalimex qua địa chỉ email: camgiang@coalimex.vn/ *Should Suppliers require any further information or have any questions, please contact Coalimex via email at camgiang@coalimex.vn.*

Trân trọng,

Sincerely yours,



ĐẠI DIỆN COALIMEX
ON BEHALF OF COALIMEX



PHẠM MINH

Giám đốc/ Director

PHỤ LỤC/ APPENDIX
THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ/ INFORMATION FOR QUOTATION

1. Hàng hoá <i>Commodity</i>	Than có nhiệt năng tịnh điển hình 5.500 kcal/kg cơ sở nhận. <i>Coal with typical Net Calorific value of 5,500 kcal/kg as received basis.</i>																																		
2. Khối lượng <i>Quantity</i>	75.000 tấn +/-10%, trong đó: Khoảng 25.000 tấn dỡ tại khu neo Gò Gia, Việt Nam. Khối lượng còn lại dỡ tại cảng Cẩm Phả và/hoặc khu neo Hòn Miêu, Quảng Ninh, Việt Nam. <i>75,000 MT +/-10%, in which: An estimated quantity of 25,000 MT shall be discharged at Go Gia Anchorage, Vietnam. The remainining quantity shall be discharged at Cam Pha port and/or Hon Mieu anchorage, Quang Ninh, Vietnam.</i>																																		
3. Thông số kỹ thuật than <i>Coal Specifications</i>	Theo tiêu chuẩn ISO - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB). <i>According to ISO standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB).</i> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Chỉ tiêu <i>Parameters</i></th><th>Cơ sở <i>Basis</i></th><th>Điển hình <i>Typical</i></th><th>Từ chối <i>Rejection</i></th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tổng ẩm <i>Total Moisture</i></td><td>ARB</td><td>10% 10%</td><td>> 13% > 13%</td></tr> <tr> <td>Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i></td><td>ADB</td><td>1,5% - 2,0% 1.5% - 2.0%</td><td>Không áp dụng <i>Not applicable</i></td></tr> <tr> <td>Độ tro <i>Ash</i></td><td>ADB</td><td>30% -33% 30% - 33%</td><td>Không áp dụng <i>Not applicable</i></td></tr> <tr> <td>Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i></td><td>ADB</td><td>0,6% 0.6%</td><td>> 1,0% > 1.0%</td></tr> <tr> <td>Chất bốc <i>Volatile Matter</i></td><td>ADB</td><td>16% - 17% 16% - 17%</td><td>> 18% > 18%</td></tr> <tr> <td>Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i></td><td>ARB</td><td>5.500 kcal/kg 5,500 kcal/kg</td><td>< 5.300 kcal/kg < 5,300 kcal/kg</td></tr> <tr> <td>H trong than <i>H in coal</i></td><td>ADB</td><td>3,0% 3.0%</td><td>> 3,5% > 3.5%</td></tr> </tbody> </table>			Chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Cơ sở <i>Basis</i>	Điển hình <i>Typical</i>	Từ chối <i>Rejection</i>	Tổng ẩm <i>Total Moisture</i>	ARB	10% 10%	> 13% > 13%	Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i>	ADB	1,5% - 2,0% 1.5% - 2.0%	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Độ tro <i>Ash</i>	ADB	30% -33% 30% - 33%	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i>	ADB	0,6% 0.6%	> 1,0% > 1.0%	Chất bốc <i>Volatile Matter</i>	ADB	16% - 17% 16% - 17%	> 18% > 18%	Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i>	ARB	5.500 kcal/kg 5,500 kcal/kg	< 5.300 kcal/kg < 5,300 kcal/kg	H trong than <i>H in coal</i>	ADB	3,0% 3.0%	> 3,5% > 3.5%
Chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Cơ sở <i>Basis</i>	Điển hình <i>Typical</i>	Từ chối <i>Rejection</i>																																
Tổng ẩm <i>Total Moisture</i>	ARB	10% 10%	> 13% > 13%																																
Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i>	ADB	1,5% - 2,0% 1.5% - 2.0%	Không áp dụng <i>Not applicable</i>																																
Độ tro <i>Ash</i>	ADB	30% -33% 30% - 33%	Không áp dụng <i>Not applicable</i>																																
Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i>	ADB	0,6% 0.6%	> 1,0% > 1.0%																																
Chất bốc <i>Volatile Matter</i>	ADB	16% - 17% 16% - 17%	> 18% > 18%																																
Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i>	ARB	5.500 kcal/kg 5,500 kcal/kg	< 5.300 kcal/kg < 5,300 kcal/kg																																
H trong than <i>H in coal</i>	ADB	3,0% 3.0%	> 3,5% > 3.5%																																

	Fe_2O_3 trong tro than Fe_2O_3 in ash	DB	4% - 6% 4% - 6%	> 8% > 8%
	Cỡ hạt 0-50mm Size 0-50mm		95% 95%	Không áp dụng Not applicable
	Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử): T1 (Nhiệt độ biến dạng) T3 (Nhiệt độ hình bán cầu) Ash fusion temperature (in reduced environment): T1 (Initial deformation temperature) T3 (Hemispherical temperature)		$T1 \geq 1250^\circ\text{C}$ $T3 \geq 1400^\circ\text{C}$ $T1 \geq 1250^\circ\text{C}$ $T3 \geq 1400^\circ\text{C}$	$T1 < 1250^\circ\text{C}$ $T3 < 1400^\circ\text{C}$ $T1 < 1250^\circ\text{C}$ $T3 < 1400^\circ\text{C}$
4. Kế hoạch giao hàng Delivery schedule	- Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 8-9 năm 2026. Delivery schedule at discharging port: August - September 2026.			
5. Cảng dỡ hàng Discharging port	Cảng Cẩm Phả và/hoặc vùng neo Hòn Miêu, Quảng Ninh, Việt Nam (Phù hợp với quy định của cảng vụ theo từng thời điểm) và Khu neo Gò Gia, Việt Nam Cam Pha port and/or Hon Mieu Anchorage, Quang Ninh, Vietnam (Depend on port authority regulations from time to time) and Go Gia Anchorage, Vietnam			
6. Đơn giá Unit price	Đơn giá than CFR cảng dỡ hàng (Incoterms 2020) cơ sở Nhiệt năng tịnh (ARB) 5.500 kcal/kg, không bao gồm chi phí dỡ hàng. CFR unit price of Coal: CFR discharging port (Incoterms 2020) basis Net Calorific Value (ARB) on 5,500 kcal/kg, not including discharging fee.			
7. Điều chỉnh giá Price Adjustment	Nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) thực tế được xác định trong Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng khác với 5.500 kcal/kg, nhưng trong			

	khoảng từ 5.300 kcal/kg đến 5.700 kcal/kg thì đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau: <i>If the actual Net Calorific Value (ARB) on the Certificate of Analysis at loading port is different from 5,500 kcal/kg, but within the range of 5,300 kcal/kg – 5,700 kcal/kg, then the CFR unit price shall be adjusted using the following formula:</i> Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB x Nhiệt năng tịnh thực tế (ARB)/ 5.500 kcal/kg + đơn giá Cước vận chuyển <i>Adjusted CFR unit price = FOB unit price x Actual Net Calorific Value (ARB)/ 5,500 kcal/kg + Freight unit price</i> Nhiệt năng tịnh (ARB) được giới hạn ở mức 5.700 kcal/kg. Nghĩa là, nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) tại cảng xếp hàng cao hơn 5.700 kcal/kg thì sẽ được tính như là 5.700 kcal/kg. <i>Net Calorific Value (ARB) to be capped at 5,700 kcal/kg, which means in case Net Calorific Value (ARB) at loading port exceeds 5,700 kcal/kg, it shall be calculated as 5,700 kcal/kg.</i>
8. Tốc độ dỡ hàng <i>Discharging rate</i>	7.000 tấn/ngày trong 24 giờ liên tục bao gồm cả Thứ bảy và Chủ Nhật, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam. <i>7,000 MT/day for 24 consecutive hours including Saturdays and Sundays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam.</i>
9. Phạt/thưởng dỡ hàng <i>Demurrage/Despatch rate</i>	Không vượt quá 15.000/7.500 USD/ngày. <i>Not exceeding 15,000/7,500 USD per day.</i>
10. Điều khoản thanh toán <i>Payment term</i>	L/C cho 80% giá trị hợp đồng và 20% còn lại bằng T/T sau khi hoàn thành dỡ hàng. <i>L/C for 80% of contract value and the remaining 20% by T/T after discharging completed.</i>

PHỤ LỤC II/ APPENDIX II
MẪU BÁO GIÁ/ QUOTATION FORM

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của Báo giá]

Date: ____ [insert date, month, year of the Quotation]

Thư mời Báo giá số: ____ [ghi số trích yếu của Thư mời Báo giá]

Letter of Inquiry No. ____ [insert number of the Letter of Inquiry]

Chúng tôi/ We, ____ [Tên Công ty/ Company name] xin báo giá như sau/ hereby submit the quotation as follows:

1. Hàng hóa: Than có nhiệt năng tịnh điển hình ____ kcal/kg cơ sở nhận
Commodity: Coal with typical Net Calorific value of ____ kcal/kg as received basis.
2. Khối lượng/ *Quantity*: ____
3. Xuất xứ/ *Origin*: ____
4. Giá chào/ *Quotation Price*:
Đơn giá CFR cảng dỡ hàng/ *CFR unit price discharging port* (Incoterms 2020):
____ USD/MT, trong đó/ *in which*:
 - Đơn giá FOB/ *FOB unit price*: ____ USD/MT
 - Đơn giá cước vận chuyển/ *Freight unit price*: ____ USD/MTKhông bao gồm chi phí dỡ hàng/ *Not including the discharging fee.*
5. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at discharging port*: ____
6. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*: ____
7. Chất lượng hàng hóa/ *Coal specifications*: ____
8. Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate*: ____ tấn/ngày/ ____ MT/day
9. Phạt/thưởng dỡ hàng/ *Demurrage/Despatch rate*: ____
10. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms*: ____

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]